

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH **Năm 2009**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
		2009	2008	2009	2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	95.985.714.597	55.245.866.397	327.009.862.765	185.753.387.073
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	186.724.964	213.036.317	990.918.450	473.124.068
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10	95.798.989.633	55.032.830.080	326.018.944.315	185.280.263.005
4. Giá vốn hàng bán	11	55.273.928.111	25.314.453.056	197.635.024.369	98.945.397.070
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	40.525.061.522	29.718.377.024	128.383.919.946	86.334.865.935
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.241.696.053	2.496.571.085	9.033.914.955	7.650.252.107
7. Chi phí tài chính	22	19.137.853	7.330.838.571	(7.180.862.147)	7.638.788.321
Trong đó: - Chi phí lãi vay	23	19.137.853	109.094.797	19.137.853	417.044.547
- Dự phòng giảm giá DT dài hạn		-	7.200.000.000	-	7.200.000.000
8. Chi phí bán hàng	24	21.010.301.601	12.239.698.494	60.864.317.304	40.836.014.773
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.835.290.774	3.452.113.991	19.203.929.098	13.836.965.159
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	15.902.027.347	9.192.297.053	64.530.450.646	31.673.349.789
11. Thu nhập khác	31	327.606.363	2.478.106.056	567.427.570	2.769.254.751
12. Chi phí khác	32	6.000.000	1.100.000	13.340.000	1.700.000
13. Lợi nhuận khác	40	321.606.363	2.477.006.056	554.087.570	2.767.554.751
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	16.223.633.710	11.669.303.109	65.084.538.216	34.440.904.540
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.220.842.677	968.538.356	12.554.871.611	3.228.776.939
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	12.002.791.033	10.700.764.753	52.529.666.605	31.212.127.601
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.466	1.372	6.341	3.780

Ngày 20 tháng 01 năm 2010

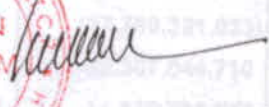
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

bav





Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thị Minh Tâm

Trương Đức Vọng